

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Hà Nội - Tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (viết tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần với mã số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/09/2023.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, viết tắt là HFC., CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/09/2023: 101.981.050.000 đồng.

(Bằng chữ: Một trăm linh một tỷ, chín trăm tám mươi một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã HFC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trong năm đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Doãn Đức Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phi Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Trần Bá Hóa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hoài Thu	Thành viên
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Yên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Yên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 118/2024/BCKT- CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày phát hành Báo cáo này, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán về tình hiện hữu tại ngày 31/12/2023 của các khoản nợ phải thu quá hạn chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ tại thời điểm ngày 31/12/2023 với số tiền: 16,3 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 là 13,7 tỷ đồng). Chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu khó đòi này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Shuan".

Bùi Thị Thủy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1026-2024-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		250.767.822.102	274.915.801.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	25.139.701.152	31.566.230.097
1. Tiền	111		24.639.701.152	31.066.230.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.822.284.635	230.766.693.535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	162.873.951.073	186.981.348.901
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	634.826.958	15.400.488.503
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	35.313.506.604	28.384.856.131
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	26.057.303.296	12.209.226.461
1. Hàng tồn kho	141		26.057.303.296	12.209.226.461
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		748.533.019	373.651.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	698.092.655	302.713.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		440.364	18.879.287
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	50.000.000	52.058.309
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		70.650.906.573	74.678.425.643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.458.000	168.458.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	168.458.000	168.458.000
II. Tài sản cố định	220		31.524.822.270	37.492.001.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	23.454.132.312	28.578.690.260
<i>Nguyên giá</i>	222		67.339.932.081	68.815.088.681
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(43.885.799.769)	(40.236.398.421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	1.967.095.958	2.630.209.091
- <i>Nguyên giá</i>	225		2.832.618.182	3.054.436.364
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(865.522.224)	(424.227.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	6.103.594.000	6.283.102.000
<i>Nguyên giá</i>	228		10.637.756.591	10.637.756.591
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.534.162.591)	(4.354.654.591)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	14.366.146.814	15.025.631.904
<i>Nguyên giá</i>	231		19.589.702.898	19.589.702.898
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(5.223.556.084)	(4.564.070.994)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.525.243.735	8.492.237.560
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	10.525.243.735	8.492.237.560
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	2.763.716.770	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.236.283.230)	(5.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.302.518.984	13.500.096.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	11.302.518.984	13.500.096.828
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		321.418.728.675	349.594.226.753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		240.027.237.144	288.216.906.432
I. Nợ ngắn hạn	310		236.236.860.367	284.902.840.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	17.784.427.327	66.474.758.616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.174.625.645	1.576.243.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.200.051.774	154.501.784
4. Phải trả người lao động	314		2.548.795.503	2.160.580.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	42.596.269	450.709.363
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14	87.578.188
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	20.022.138.076	13.516.894.367
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	191.010.212.127	200.015.560.045
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		454.013.632	466.013.632
II. Nợ dài hạn	330		3.790.376.777	3.314.066.406
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	3.790.376.777	3.314.066.406
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		81.391.491.531	61.377.320.321
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	81.391.491.531	61.377.320.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		101.981.050.000	81.981.050.000
<i>CP phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>101.981.050.000</i>	<i>81.981.050.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(120.000.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.725.583	29.725.583
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.499.284.052)	(20.633.455.262)
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(20.633.455.262)</i>	<i>(5.410.382.668)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>134.171.210</i>	<i>(15.223.072.594)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		321.418.728.675	349.594.226.753

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Lệ Quyên

Nguyễn Công Lương



Nguyễn Hữu Yên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.003.733.418.832	2.233.107.353.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.003.733.418.832	2.233.107.353.009
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.929.080.881.170	2.170.494.246.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74.652.537.662	62.613.106.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.333.445.008	678.095.545
7. Chi phí tài chính	22	6.4	17.359.517.726	12.688.232.918
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.428.280.940</i>	<i>12.055.209.296</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	38.419.750.439	42.245.443.110
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	16.973.190.933	22.308.505.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		3.233.523.572	(13.950.979.840)
11. Thu nhập khác	31	6.7	3.050.200.488	1.765.797.811
12. Chi phí khác	32	6.7	728.172.311	22.290.564
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.7	2.322.028.177	1.743.507.247
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.555.551.749	(12.207.472.594)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.405.780.539	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.149.771.210	(12.207.472.594)

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Đinh Thị Lệ Quyên

Nguyễn Công Lương



Nguyễn Hữu Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.555.551.749	(12.207.472.594)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		5.622.390.298	6.977.650.691
- Các khoản dự phòng	03		(2.763.716.770)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.333.445.008)	(653.359.599)
- Chi phí lãi vay	06		19.428.280.940	12.055.209.296
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		<i>26.509.061.209</i>	<i>6.172.027.794</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.944.408.900	19.395.915.553
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.848.076.835)	237.946.411
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(43.590.104.513)	(22.921.919.215)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.406.819.376)	(2.607.050.365)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.597.324.847)	(11.271.534.277)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(136.800.739)	(1.144.145.458)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(476.310.371)	(19.169.828.430)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(17.601.966.572)</i>	<i>(31.308.587.987)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.033.006.175)	(424.227.273)
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		880.346.712	2.745.454.545
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.435.264.054
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.333.445.008	678.095.545
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>180.785.545</i>	<i>7.434.586.871</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		741.000.000.000	696.783.545.455
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(750.005.347.918)	(651.467.985.410)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>10.994.652.082</i>	<i>45.315.560.045</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(6.426.528.945)	21.441.558.929
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.566.230.097	10.124.671.168
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	25.139.701.152	31.566.230.097

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

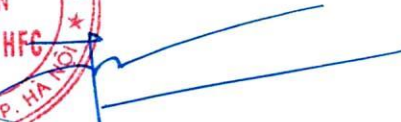
Tổng Giám đốc



Đinh Thị Lệ Quyên



Nguyễn Công Lương

Nguyễn Hữu Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/09/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/09/2023: 101.981.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm linh một tỷ, chín trăm tám một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HFC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 203 nhân viên (Tại ngày 31/12/2023 là 214 nhân viên).

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
 - Bán buôn dầu thô;
 - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhớt, mỡ nhớt, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
 - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
-

Hoạt động chính của Công ty trong năm: kinh doanh xăng dầu, sản phẩm từ dầu mỏ tự nhiên, cho thuê văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Hải Phòng	Km 2 đường 356, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
2.	Chi nhánh Nghệ An (dừng hoạt động từ tháng 12/2022)	Xóm Bắc Sơn 1, xã Nghi Quang, Huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
3.	Chi nhánh Thái Nguyên	Số nhà 68A, tổ 4, Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty, đơn vị	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được. Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính riêng.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ký ngày 18/10/2014;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/TRANSERCO-HFC-TL ký ngày 07/7/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/TRANSERCO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/HĐHT/TRANSERCO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 115/2015/HĐ-VNLHP ký ngày 28/08/2015;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ký ngày 16/9/2019 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/9/2019.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

05 - 40

Nhà cửa và vật kiến trúc

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác, là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, tiền thuê đất phải trả được trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Các chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn xăng dầu, bất động sản cho thuê được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm, các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty có 3 lĩnh vực kinh doanh chính: xăng dầu, vận tải và dịch vụ khác. Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày Báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính riêng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.288.039.291	4.775.826.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.345.469.447	26.284.211.084
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	500.000.000
Tiền đang chuyển	6.192.414	6.192.414
Tổng	25.139.701.152	31.566.230.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
XN xe buýt Hà Nội - CN TCT Vận tải Hà Nội	17.798.263.229	18.458.720.240
XN xe buýt 10-10 Hà Nội	14.827.540.100	14.780.473.290
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	3.283.719.321	7.646.238.990
Công ty CP xe khách Hà Nội	2.390.996.494	6.331.916.223
XN xe buýt Cầu Bươu - CN TCT Vận tải Hà Nội	11.779.817.660	8.031.242.550
Công ty CP Đầu tư XNK Trịnh Gia (i)	4.110.670.609	4.110.670.609
Công ty CP Vận tải xăng dầu Quý An (i)	2.016.414.100	2.016.414.100
Công ty TNHH Tín Phát- Hải Phòng (i)	1.740.009.569	1.740.009.569
Công ty TNHH Vận tải Nam Anh (i)	1.355.417.530	1.355.417.530
Bà Nguyễn Thị Hòa (i)	4.571.000.000	4.571.000.000
Xí nghiệp xe khách Nam Hà Nội	11.605.469.100	15.309.776.690
Trung tâm Tân Đạt - CN TCT Vận tải Hà Nội	4.219.043.650	4.891.664.310
XN xe buýt Yên Viên - CN TCT Vận tải HN	3.633.053.465	3.887.353.331
XN xe buýt nhanh BRT - CN TCT Vận tải HN	4.804.247.740	8.392.030.250
Phải thu các khách hàng khác	74.738.288.506	85.458.421.219
Tổng	162.873.951.073	186.981.348.901
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>5.700.128.267</i>	<i>6.466.715.716</i>

(i): Các khoản nợ quá hạn thanh toán, chưa đánh giá được khả năng thu hồi.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	-	463.608.308
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoàng Trọng	163	12.589.283.831
Công ty Xăng dầu Khu vực I	-	246.748.494
Công ty TNHH Vận tải và TM Xăng dầu Thiên Phúc	-	1.434.717.596
Công ty CP XD và CN Môi trường Quang Minh	150.840.000	150.840.000
Các đối tượng khác	483.986.795	515.290.274
Tổng	634.826.958	15.400.488.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	35.313.506.604	-	28.384.856.131	-
Tạm ứng	4.176.328.077	-	2.911.127.882	-
Ký quỹ, ký cược	29.698.387.503	-	24.252.896.627	-
Phải thu khác	1.438.791.024	-	1.220.831.622	-
b) Dài hạn	168.458.000	-	168.458.000	-
Ký quỹ, ký cược	168.458.000	-	168.458.000	-
Tổng	35.481.964.604	-	28.553.314.131	-

*Trong đó: Phải thu khác
với bên liên quan
(Chi tiết tại 7.2)*

13.646.779

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	102.887.000	-	92.400.000	-
Công cụ dụng cụ	1.356.986.000	-	1.484.804.273	-
Hàng hóa	24.486.766.356	-	10.598.396.449	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	110.663.940	-	33.625.739	-
Tổng	26.057.303.296	-	12.209.226.461	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	698.092.655	302.713.421
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa, cải tạo nhỏ	256.512.148	142.002.459
Chi phí bảo hiểm và các chi phí khác khác	441.580.507	160.710.962
b) Dài hạn	11.302.518.984	13.500.096.828
Chi phí xuất công cụ, dụng cụ tại các cửa hàng Hà Nội và các chi phí khác	5.301.524.078	6.881.173.129
Chi phí thuê, đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hải Phòng và các chi phí khác	6.000.994.906	6.618.923.699
Tổng	12.000.611.639	13.802.810.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	41.173.141.310	17.280.361.590	5.775.812.325	4.585.773.456	68.815.088.681
- Mua sắm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(83.515.000)	(998.289.600)	(393.352.000)	(1.475.156.600)
Số dư tại 31/12/2023	41.173.141.310	17.196.846.590	4.777.522.725	4.192.421.456	67.339.932.081
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	17.815.303.913	15.453.485.183	2.939.126.300	4.028.483.025	40.236.398.421
- Khấu hao trong năm	2.756.857.935	897.046.797	436.812.121	251.385.404	4.342.102.257
- Thanh lý, nhượng bán	-	(83.515.000)	(215.833.909)	(393.352.000)	(692.700.909)
Số dư tại 31/12/2023	20.572.161.848	16.267.016.980	3.160.104.512	3.886.516.429	43.885.799.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	23.357.837.397	1.826.876.407	2.836.686.025	557.290.431	28.578.690.260
Tại ngày 31/12/2023	20.600.979.462	929.829.610	1.617.418.213	305.905.027	23.454.132.312

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 17.823.334.863 VND (tại ngày 31/12/2022: 18.155.893.128 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 8.406.203.733 VND (tại ngày 31/12/2022 là 8.809.045.547 VND).

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	3.054.436.364	3.054.436.364
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(221.818.182)	-
Số dư tại 31/12/2023	2.832.618.182	2.832.618.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	424.227.273	424.227.273
- Khấu hao trong năm	441.294.951	441.294.951
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư tại 31/12/2023	865.522.224	865.522.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	2.630.209.091	2.630.209.091
Tại ngày 31/12/2023	1.967.095.958	1.967.095.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	2.692.470.591	1.610.884.000	51.300.000	4.354.654.591
- Khấu hao trong năm	179.508.000	-	-	179.508.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	2.871.978.591	1.610.884.000	51.300.000	4.534.162.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	6.283.102.000	-	-	6.283.102.000
Tại ngày 31/12/2023	6.103.594.000	-	-	6.103.594.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.662.184.000 VND (tại ngày 31/12/2022: 1.662.184.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 6.103.594.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 6.283.102.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Bất động sản đầu tư cho thuê	01/01/2023	Tăng	Giảm	31/12/2023
NGUYÊN GIÁ	19.589.702.898	-	-	19.589.702.898
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.915.230.967	-	-	1.915.230.967
VP 456 Trần Khát Chân	1.737.952.455	-	-	1.737.952.455
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	5.172.118.006	-	-	5.172.118.006
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	10.033.832.215	-	-	10.033.832.215
GIÁ TRỊ HAO MÒN	4.564.070.994	659.485.090	-	5.223.556.084
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	866.426.483	49.943.070	-	916.369.553
VP 456 Trần Khát Chân	1.173.381.201	70.571.400	-	1.243.952.601
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	355.511.436	137.617.330	-	493.128.766
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	1.438.182.619	401.353.290	-	1.839.535.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	15.025.631.904	-	659.485.090	14.366.146.814
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	-	-	-	-
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.048.804.484	-	49.943.070	998.861.414
VP 456 Trần Khát Chân	564.571.254	-	70.571.400	493.999.854
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	4.816.606.570	-	137.617.330	4.678.989.240
Quầy Kios	-	-	-	-
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	8.595.649.596	-	401.353.290	8.194.296.306

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm lần lượt là: 9.716.842.907 VND và 3.714.122.968 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định và kế toán giá trị hợp lý bất động sản đầu tư, do đó Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại 31/12/2023 là 13.367.285.401 VND (tại 31/12/2022 là: 13.976.827.420 VND).

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 730.569.255 VND (tại 31/12/2022 là: 730.569.255 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án số 1 Đông Tác (i)	280.548.714	280.548.714	280.548.714	280.548.714
Dự án 233 Khâm Thiên (i)	684.964.224	684.964.224	684.964.224	684.964.224
Dự án 17 Hồng Mai (i)	478.501.271	478.501.271	478.501.271	478.501.271
Cửa hàng XD Đồng Tháp (i)	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442
Dự án khác (i)	2.591.562.084	2.591.562.084	558.555.909	558.555.909
Tổng:	10.525.243.735	10.525.243.735	8.492.237.560	8.492.237.560

(i): Dự án đang trong quá trình xin cấp phép xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFCTầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,
P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn**Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty con:**

Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	Số 7 Dã Tượng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	5.000.000.000	100,0%	Kinh doanh xăng dầu

Chi tiết khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết:

Nội dung	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	(2.236.283.230)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	5.000.000.000	(*) (2.236.283.230)	5.000.000.000	(*) (5.000.000.000)
Tổng:	5.000.000.000	(2.236.283.230)	5.000.000.000	(5.000.000.000)

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Xăng dầu Khu vực I	2.251.973.174	2.251.973.174	55.678.746.838	55.678.746.838
Công ty TNHH vận tải & TM xăng dầu Thiên Phúc	8.077.704.638	8.077.704.638	-	-
Công ty TNHH LPK	3.265.612.282	3.265.612.282	5.384.349.308	5.384.349.308
Phải trả các đối tượng khác	4.189.137.233	4.189.137.233	5.411.662.470	5.411.662.470
Tổng	17.784.427.327	17.784.427.327	66.474.758.616	66.474.758.616
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>4.778.249.209</i>	<i>4.778.249.209</i>	<i>58.272.585.076</i>	<i>58.272.585.076</i>

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Lotte Rent - A -Car - Vina	236.263.055	288.094.554
Công ty TNHH TM Tùng Bách	36.186.456	75.603.486
Các đối tượng khác	902.176.134	1.212.545.224
Tổng	1.174.625.645	1.576.243.264

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,
P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Nội dung	01/01/2023		Phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	85.844.261	5.543.398.978	6.122.069.903	-	764.515.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000.000	-	2.405.780.539	136.800.739	50.000.000	2.268.979.800
Thuế thu nhập cá nhân	2.058.309	68.657.523	642.294.195	552.816.631	-	166.556.788
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	6.482.158.984	6.482.158.984	-	-
Thuế Môn bài	-	-	25.000.000	25.000.000	-	-
Tổng	52.058.309	154.501.784	15.098.632.696	13.318.846.257	50.000.000	3.200.051.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	42.596.269	450.709.363
Chi phí lãi vay	14.246.511	249.113.357
Chi phí phải trả khác	28.349.758	201.596.006
Tổng	42.596.269	450.709.363

5.17 Các khoản phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải trả, phải nộp ngắn hạn	20.022.138.076	13.516.894.367
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	445.505.231	422.440.504
Các khoản phải trả khác	19.576.632.845	13.094.453.863
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>336.465.200</i>	<i>336.465.200</i>
<i>Công ty Cổ phần Parus (*)</i>	<i>1.645.000.000</i>	<i>1.875.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Transmedia (**)</i>	<i>2.409.000.000</i>	<i>2.409.000.000</i>
<i>Nguyễn Công Mạnh Hùng</i>	<i>11.358.232.877</i>	<i>7.391.616.435</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.827.934.768</i>	<i>1.082.372.228</i>
b) Phải trả, phải nộp dài hạn	3.790.376.777	3.314.066.406
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.790.376.777	3.314.066.406
Tổng	23.812.514.853	16.830.960.773

(*) Lợi nhuận phải trả của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ngày 28/10/2014 giữa: Trung tâm TM và DV - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (Bên A), Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội (Bên B - nay là Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC) và Công ty Cổ phần Parus (Bên C) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Yên Viên - Gia Lâm.

(**) Lợi nhuận phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 1; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/9/2019 giữa Công ty Cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,
P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		31/12/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	200.015.560.045	200.015.560.045	741.000.000.000	750.005.347.918	191.010.212.127	191.010.212.127
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	237.500.000.000	257.500.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (2)	127.000.000.000	127.000.000.000	481.500.000.000	457.000.000.000	151.500.000.000	151.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (3)	20.999.000.000	20.999.000.000	14.000.000.000	34.999.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (4)	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội	2.016.560.045	2.016.560.045	-	506.347.918	1.510.212.127	1.510.212.127
Tổng	200.015.560.045	200.015.560.045	741.000.000.000	750.005.347.918	191.010.212.127	191.010.212.127

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 122/HTTĐ/2022-HĐCVHM/NHCT122-HFC ngày 26/09/2022. Hạn mức tín dụng: tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 80 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/09/2023. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 1 phố Thi Sách, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 225736, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CQ-1279 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 12/11/2009.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại 187 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CD 824598, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CT- DA00207 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 15/4/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,
P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 135/HTTD/2023-HĐCVHM/NHCT122-HFC ngày 06/11/2023. Hạn mức tín dụng: tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 80 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/10/2024. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4818668/HĐTD ngày 05/9/2022, hạn mức vay 180 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký đến ngày 31/08/2023. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo gồm:

- Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng kinh doanh và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225576, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ-1169, cấp theo Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 28/7/2008 của UBND thành phố Hà Nội tại địa chỉ số 456 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị tại địa chỉ số 436-438 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225575 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 29/4/2009.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23385/2022 ngày 06/9/2022. Hạn mức tín dụng: không vượt quá 50 tỷ VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày 06/9/2022 đến ngày 06/9/2025. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại số 249 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BD 985326

- Máy móc thiết bị tại Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tam Đa: Cột bom XD điện tử TATSUNO kép Tam Đa, Cột bom XD Sunny XE Nhật -cột kép 3 pha 40L/p- CH Tam Đa.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 173786.23.053.1486666.TD ngày 04/12/2023. Hạn mức tín dụng: không vượt quá 70 tỷ VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh xăng , dầu của khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày kí đến ngày 02/11/2024. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,
P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu**a) Biến động vốn chủ sở hữu**Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	81.981.050.000	-	29.725.583	(5.410.382.668)	76.600.392.915
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(12.207.472.594)	(12.207.472.594)
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	-	(3.015.600.000)	(3.015.600.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	81.981.050.000	-	29.725.583	(20.633.455.262)	61.377.320.321
Số dư tại ngày 01/01/2023	81.981.050.000	-	29.725.583	(20.633.455.262)	61.377.320.321
Tăng vốn (i)	20.000.000.000	(120.000.000)	-	-	19.880.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.149.771.210	3.149.771.210
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	-	(3.015.600.000)	(3.015.600.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	101.981.050.000	(120.000.000)	29.725.583	(20.499.284.052)	81.391.491.531

(i) Nghị quyết số 24/2023/NQ/HFC - HĐQT ngày 23/05/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC về việc thông qua chi tiết phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH Một thành viên	12.464.450.000	12.464.450.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Bình Minh	4.115.240.000	4.115.240.000
Ông Doãn Đức Liêm	10.000.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Yên	10.000.000.000	-
Ông Nguyễn Phi Thái	9.297.320.000	9.297.320.000
Các cổ đông khác	56.104.040.000	56.104.040.000
Tổng	101.981.050.000	81.981.050.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	81.981.050.000	81.981.050.000
Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	101.981.050.000	81.981.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.198.105	8.198.105
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.198.105	8.198.105
Cổ phiếu phổ thông	10.198.105	8.198.105
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.198.105	8.198.105
Cổ phiếu phổ thông	10.198.105	8.198.105

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa xăng, dầu	1.994.016.575.925	2.226.255.695.312
Doanh thu cho thuê BĐS và hàng hóa khác	9.716.842.907	6.851.657.697
Tổng	2.003.733.418.832	2.233.107.353.009
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>629.382.379.772</i>	<i>172.652.920.038</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa xăng, dầu	1.925.366.758.202	2.166.551.812.985
Giá vốn cho thuê BĐS và hàng hóa khác	3.714.122.968	3.942.433.919
Tổng	1.929.080.881.170	2.170.494.246.904
<i>Trong đó: Giá vốn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>547.151.417.138</i>	<i>1.372.563.797.010</i>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	1.333.445.008	678.095.545
Tổng	1.333.445.008	678.095.545

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi vay	19.428.280.940	12.055.209.296
Phí bảo lãnh	694.953.556	608.287.676
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(2.763.716.770)	-
Lỗ do thoái vốn Công ty con	-	24.735.946
Tổng	17.359.517.726	12.688.232.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	23.508.865.282	22.445.424.670
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.108.240.896	780.614.794
Khấu hao tài sản cố định	4.888.077.631	6.114.717.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.024.536.228	1.908.839.024
Chi phí khác bằng tiền	6.890.030.402	10.995.847.568
Tổng	38.419.750.439	42.245.443.110

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	11.702.297.626	13.543.308.456
Chi phí nhiên liệu, nguyên vật liệu, CCDC	50.264.462	195.160.866
Khấu hao tài sản cố định	577.283.680	1.072.450.838
Thuế, phí và lệ phí	170.231.836	320.761.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.722.997	528.979.681
Chi phí khác bằng tiền	3.978.390.332	6.647.843.995
Tổng	16.973.190.933	22.308.505.462

6.7 Thu nhập và chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	3.050.200.488	1.765.797.811
Thu phí dịch vụ điện, nước	1.376.287.712	282.483.193
Thu thanh lý tài sản cố định	97.891.021	740.417.782
Xử lý hàng thừa	1.572.020.221	499.399.068
Thu nhập khác	4.001.534	243.497.768
Chi phí khác	728.172.311	22.290.564
Chi phí vi phạm chậm nộp thuế	599.408.324	-
Chi phí khác	128.763.987	22.290.564
Lợi nhuận khác	2.322.028.177	1.743.507.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.555.551.749	(12.207.472.594)
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	9.574.164.435	8.389.934.990
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	12.589.764.435	11.405.534.990
- Trả lãi liên doanh liên kết	(3.015.600.000)	(3.015.600.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.129.716.184	(3.817.537.604)
Chuyển lỗ	(3.784.817.184)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	11.344.899.000	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.268.979.800	-
Thuế TNDN truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế	136.800.739	-
Tổng	2.405.780.539	-

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	37.094.559.170	38.019.838.861
Chi phí nhiên liệu, CCDC	1.967.078.645	4.325.798.151
Khấu hao tài sản cố định	5.181.095.347	6.553.423.418
Thuế, phí và lệ phí	170.231.836	320.761.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.072.449.869	5.072.449.869
Chi phí khác bằng tiền	13.876.616.968	17.655.117.725
Tổng	63.362.031.835	71.947.389.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	Công ty con
Doãn Đức Liêm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Phi Thái	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Trần Bá Hóa	Thành viên HĐQT
Nguyễn Hữu Yên	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT
Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Hoài Thu	Thành viên BKS
Phạm Văn Toàn	Thành viên BKS
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phụ trách công bố thông tin
Nguyễn Công Lương	Kế toán trưởng
Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan	Ảnh hưởng đáng kể

7.2 Giao dịch với các bên liên quan

a) Giao dịch với Nhân sự chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 22/4/2022)	-	298.165.600
Doãn Đức Liêm	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/4/2022)	60.000.000	40.000.000
Nguyễn Phi Thái	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Trần Bá Hóa	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Hữu Yên	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Tổng		252.000.000	530.165.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**Phụ cấp của Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban Kiểm soát	48.000.000	40.000.000
Phạm Thị Liên Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2022)	-	8.000.000
Đậu Ngọc Nhân	Thành viên	10.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Hoài Thu	Thành viên (bổ nhiệm 01/5/2022)	24.000.000	16.000.000
Phạm Văn Toàn	Thành viên	14.000.000	-
Tổng		96.000.000	88.000.000

Tiền lương, thu nhập khác của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Hữu Yên	Tổng Giám Đốc	767.306.258	773.692.158
Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám Đốc	469.111.337	435.477.383
Nguyễn Công Lương	Kế toán trưởng	384.234.250	400.055.250
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phụ trách công bố thông tin	171.304.228	145.883.443
Đậu Ngọc Nhân	Phụ trách công bố thông tin (miễn nhiệm 20/7/2022)	10.000.000	153.714.117
Tổng		1.801.956.073	1.908.822.351

b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mỗi quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn	Mua xăng, dầu	543.871.667.715	1.370.196.704.245
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Mua xăng, dầu	3.279.749.423	2.367.092.765

Bên liên quan	Mỗi quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Bán xăng dầu, liên kết DV điện nước	628.955.842.045 426.537.727	172.544.494.876 108.425.162

c) Số dư với các bên liên quan

Phải thu với Bên liên quan	Mỗi quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Phải thu khách hàng	5.700.128.267	6.466.715.716
Tổng			5.700.128.267	6.466.715.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

c) Số dư với các bên liên quan

Phải trả với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Phải trả người bán	2.251.973.174	55.678.746.838
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Phải trả người bán	2.526.276.035	2.593.838.238
Tổng			4.778.249.209	58.272.585.076
Phải thu khác với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Phải thu về cho vay/phải thu khác	-	13.646.779
Tổng			-	13.646.779

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Lệ Quyên



Nguyễn Công Lương



Nguyễn Hữu Yên

